



I. Khái quát

- Tên nước: Cộng hòa Madagascar, thủ đô: Antananarivo
- Diện tích: 587.040 km²
- Dân số: 22.585.517 (Ước tháng 7/2012)
- Dân tộc: phần lớn có nguồn gốc từ các bộ tộc Malay (Indonesia), ngoài ra là các dân tộc: Cotiers, Pháp, Ấn Độ, Creole, Comoran...
- Ngôn ngữ: tiếng Pháp, tiếng Anh và tiếng Malagasy đều là ngôn ngữ chính thức
- Tôn giáo: tín ngưỡng cổ truyền 52%, Thiên chúa giáo 41%, đạo Hồi 7%
- Thể chế chính trị: Cộng hòa
- Tài nguyên thiên nhiên: graphite, c-rôm, than, bauxite, đá quý...
- Đơn vị tiền tệ: Malagasy ariary (MGA), 1USD = 2.062,5MGA (2010)
- Thành viên của các tổ chức: ACP, AfDB, AU, COMESA, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICCT, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, ILO, IMF,

IMO, InOC, Interpol, IOC, IOM, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, NAM, OIF, OPCW, PCA, SADC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO

- Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 18/12/1972

II. Số liệu kinh tế cơ bản

Từ giữa năm 90, Madagascar thực hiện chính sách kinh tế thị trường, theo đuổi chính sách tư nhân hóa và tự do hóa, khuyến khích nguồn vốn và đầu tư nước ngoài. Chiến lược này đã giúp Madagascar duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế đều và ổn định. Madagascar có quan hệ hợp tác kinh tế chủ yếu với các nước phương Tây và châu Á.

Kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp bao gồm cả thủy sản và lâm nghiệp (chiếm 80% dân số và đóng góp hơn ¼ GDP). Nông sản chính gồm có: cà phê, vani (đứng đầu thế giới), đinh hương, hồ tiêu, gạo, bông, cao su, mía... và chiếm tới 90% kim ngạch xuất khẩu.

Khoáng sản có: crôm, graphite, mica, than, kẽm, thạch anh, vàng, uranium...

Công nghiệp khai khoáng chưa phát triển, chủ yếu tập trung vào công nghiệp chế biến thịt, thủy sản, dệt may, sản xuất bia, đường, xi măng, lắp ráp ô tô...

- GDP: 9,4 tỷ USD (2011)
- GDP bình quân đầu người: 430 USD
- Tăng trưởng GDP: 1%
- Cơ cấu kinh tế: nông nghiệp 28,8%, công nghiệp 16,8%, dịch vụ 54,6%
- Kim ngạch xuất khẩu: 1,4 tỷ USD (2011)
- Các mặt hàng xuất khẩu chính: cà phê, vanilla, đường, bông, crôm, sản phẩm dầu lửa...
- Các nước xuất khẩu chính: Pháp 26,3%, Mỹ 9,2%, Trung Quốc 8,5%, Đức 5,6%, Canada 4,4%, Tây Ban Nha 4,3% (2010)
- Kim ngạch nhập khẩu: 3,6 tỷ USD
- Các mặt hàng nhập khẩu chính: xăng dầu, lương thực thực phẩm, thiết bị...
- Các nước nhập khẩu chính: Trung Quốc 14,6%, Pháp 11,4%, Nam Phi 6,4%, Ấn Độ 5,4%, Bahrain 4,6%, Mỹ 4,3%, Singapore 4,1% (2010).

III. Quan hệ Việt Nam - Madagascar

- Việt Nam và Madagascar thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 18/12/1972. Đại sứ quán ta tại Mozambique kiêm nhiệm Madagascar và Đại sứ quán Madagascar tại Bắc Kinh kiêm nhiệm Việt Nam.

- Hai bên đã trao đổi một số đoàn sang thăm lẫn nhau: Về phía Madagascar có đoàn của Bộ trưởng Công nghiệp, Thương mại và Phát triển kinh tế tư nhân (8/2004), Tiến sĩ Ivohasina Fizara Razafimahefa, Bộ trưởng Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (10/2008); và các đoàn Việt Nam thăm Madagascar: Bộ trưởng Văn hoá Thông tin Phạm Quang Nghị (3/2003), Phó Chủ tịch nước Trương Mỹ Hoa (11/2003).

- Hợp tác Việt Nam - Madagascar trong các lĩnh vực giáo dục và nông nghiệp: vào những năm 1980, có 45 chuyên gia giáo dục Việt Nam sang làm việc tại Madagascar; năm 1999, Việt Nam đã cử 80 chuyên gia, kỹ thuật viên nông nghiệp và thuỷ sản sang làm việc tại Madagascar theo mô hình hợp tác ba bên với sự tài trợ của FAO. Hiện nay, không còn chuyên gia, kỹ thuật viên Việt Nam đi theo hình thức hợp tác này, chỉ còn 3 chuyên gia nông nghiệp đang làm việc tại Madagascar trong khuôn khổ hợp tác song phương.

- Các thỏa thuận song phương đã ký: Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế, Thương mại, Văn hoá, Khoa học và Công nghệ (11/2003).

- Quan hệ thương mại: Kim ngạch thương mại hai chiều có xu hướng giảm trong những năm qua, từ 10 triệu USD năm 2008 xuống còn 4,8 triệu USD năm 2011.

Bảng 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Madagascar -2007 - 2011

Đơn vị: USD

| Năm | Tổng kim ngạch | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
|------|----------------|-----------|-----------|
| 2007 | 9.857.416 | 9.336.363 | 521.053 |
| 2008 | 10.050.670 | 9.718.921 | 331.749 |
| 2009 | 6.299.824 | 5.623.270 | 676.554 |
| 2010 | 5.238.299 | 4.532.985 | 705.314 |
| 2011 | 4.858.250 | 3.828.401 | 1.029.849 |

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Năm 2011, trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Madagascar chỉ đạt 4,8 triệu USD, trong đó Việt Nam xuất khẩu 3,8 triệu USD và nhập khẩu 1 triệu USD.

Bảng 2. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Madagascar năm 2011

| Tên mặt hàng | Đơn vị | | Giá trị (USD) |
|--------------------------------------|--------|----|---------------|
| Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc | USD | | 54.831 |
| Dây điện & dây cáp điện | USD | | 33.958 |
| Gạo | Tấn | 50 | 23.000 |
| Hàng Hải sản | USD | | 190.500 |
| Hàng hoá khác | USD | | 258.677 |
| Hàng rau quả | USD | | 32.640 |
| Linh kiện phụ tùng ô tô khác | USD | | 47.052 |
| Máy móc thiết bị, dụng cụ & phụ tùng | USD | | 228.005 |

| | | | |
|------------------------------------|-----|-------|------------------|
| Nguyên phụ liệu dệt may, da & giày | USD | | 37.281 |
| Phân bón | Tấn | 1.600 | 882.400 |
| Sản phẩm dệt may | USD | | 1.396 |
| Sản phẩm hoá chất | USD | | 51.066 |
| Sắt thép các loại | Tấn | 258 | 376.341 |
| Thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu | USD | | 1.604.655 |
| Vải | USD | | 6.599 |
| Tổng | | | 3.828.401 |

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu chính gồm vải sợi, sắt thép, hàng dệt may, phân bón... và các mặt hàng nhập khẩu chính gồm sắt thép phế liệu, sản phẩm chất dẻo, phụ liệu may, da giày...

Bảng 3. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Madagascar năm 2011

| Tên mặt hàng | Đơn vị | | Giá trị (USD) |
|---|---------------|-----|----------------------|
| Cao su | Tấn | 54 | 5.387 |
| Hàng hoá khác | USD | | 356.412 |
| Hạt điều | Tấn | 497 | 515.347 |
| Máy móc thiết bị, dụng cụ & phụ tùng | USD | | 1.940 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện | USD | | 3.447 |
| Nguyên phụ liệu dệt may, da & giày | USD | | 13.266 |
| Sản phẩm đá quý & kim loại quý | USD | | 13.787 |
| Sản phẩm dệt may | USD | | 19.998 |
| Sắt thép phế liệu | Tấn | 83 | 95.880 |
| Vải | USD | | 4.385 |
| Tổng cộng | | | 1.029.849 |

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Hoàng Đức Nhuận